SAO Y; Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Nông; Thời gian ký: 15/12/2022 14:14:47 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 2113/QĐ-UBND	*Đắk Nông, ngày 15 tháng 12 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 98/TTr-SKH ngày 14 tháng 12 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023, cụ thể như sau:

1. Tăng trưởng GRDP đạt 7,5%; trong đó: Nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 4,50%; Công nghiệp và xây dựng tăng 12,90%; Dịch vụ tăng 8,00%; Thuế trừ trợ cấp sản phẩm tăng 4,40%. GRDP bình quân đầu người đạt 68 triệu đồng.

2. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội: 21.208 tỷ đồng.

3. Thu ngân sách nhà nước: 3.650 tỷ đồng.

4. Kết cấu hạ tầng: Tỉ lệ nhựa hóa chung đạt 70%; Tỉ lệ đô thị hóa đạt 28% trở lên; Tỉ lệ hộ được sử dụng điện đạt 99,2%; Tỉ lệ đảm bảo nước tưới cho diện tích cần tưới đạt 83%.

5. Lao động và việc làm: Số lao động được tạo việc làm 18.200 lượt người; đào tạo nghề cho 4.000 người trở lên; 15% người lao động trong độ tuổi lao động tham gia bảo hiểm xã hội.

6. Giảm nghèo (theo chuẩn giai đoạn 2021 - 2025): Tỉ lệ hộ nghèo giảm từ 3% trở lên, riêng tỉ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ giảm từ 5% trở lên.

7. Y tế: Đạt 20,2 giường bệnh/vạn dân; đạt 8,5 bác sỹ/vạn dân; tỉ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 92,75%.

8. Giáo dục: Tăng thêm 11 trường đạt chuẩn quốc gia.

9. Văn hóa: Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị đạt 61%.

10. Môi trường: Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; Trồng mới 2.000 ha rừng; tỉ lệ che phủ rừng trên 39%.

11. Nông thôn mới: Tăng thêm 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới; mỗi xã đạt bình quân 16,8 tiêu chí trở lên; Tăng thêm 2 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Yêu cầu các Sở, ban, ngành:

a) Tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023 thuộc ngành, lĩnh vực quản lý.

b) Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan thực hiện chỉ tiêu Kế hoạch được giao.

c) Xây dựng, ban hành chương trình, kế hoạch chi tiết của ngành, lĩnh vực để thực hiện Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023, đảm bảo đồng bộ trong thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp của kế hoạch.

2. Yêu cầu UBND các huyện, thành phố căn cứ hướng dẫn của các Sở, ngành tổ chức thực hiện đạt chỉ tiêu Kế hoạch được giao.

3. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 56/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh.

b) Thông báo hướng dẫn các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu. Theo dõi, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện đạt các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023.

c) Định kỳ hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023.

4. Các tổ chức, cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm phối hợp, tổ chức thực hiện đạt các chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2023.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức chính trị - xã hội;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo Đắk Nông, Đài PTTH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Các phòng, đơn vị thuộc VP;
- Lưu: VT, KT.

13

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Hồ Văn Mười

Phụ lục
CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2113 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023	GHI CHÚ
A	**CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ**			
	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (Giá SS2010)	**Tỷ đồng**	**24.081**	
	Trong đó:			
	- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	8.793	
	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	5.002	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	9.302	
1	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	984	
	Tốc độ tăng trưởng	**%**	**107,50**	Chỉ tiêu giao KH
	Trong đó:			
	- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	104,50	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	112,90	
	- Dịch vụ	%	108,00	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	104,40	
	GRDP (giá hiện hành)	**Tỷ đồng**	**46.145**	
	Trong đó:			
	- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	Tỷ đồng	17.362,0	
2	- Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.129,4	
	- Dịch vụ	Tỷ đồng	17.795,8	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	Tỷ đồng	1.857,3	
	GRDP bình quân đầu người	**Triệu đồng**	**68,00**	Chỉ tiêu giao KH
	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		**100**	
	Trong đó:			
3	- Nông, lâm nghiệp, thuỷ sản	%	37,63	
	- Công nghiệp và xây dựng	%	19,78	
	- Dịch vụ	%	38,57	
	- Thuế trừ trợ cấp SP	%	4,03	
	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội:			
4	Tổng số vốn	Tỷ đồng	21.208	Chỉ tiêu giao KH
	Chiếm tỉ trọng GRDP (giá HH)			
	Thu - Chi ngân sách:			
5	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.650	Chỉ tiêu giao KH
	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8.653	
	Kết cấu -Hạ tầng			
	Giao thông:			
	Tỷ lệ nhựa hóa chung	%	70	Chỉ tiêu giao KH
	Đô thị, nhà ở			
	Tỷ lệ đô thị hóa	%	28	Chỉ tiêu giao KH
	Tỉ lệ hộ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	100	
	Bình quân m2 sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân	m2	25,5	
6	Tỉ lệ thu gom rác thải đô thị	%	100	
	Xây dựng nhà tình nghĩa, nhà người có công từ quỹ đền ơn đáp nghĩa	Nhà	13	
	Cấp điện:			
	Tỷ lệ hộ được sử dụng điện	%	99,2	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ bon, buôn có điện	%	100	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023	GHI CHÚ
	Nông nghiệp, thủy lợi:			
	Tỷ lệ đáp ứng cho diện tích có nhu cầu tưới	%	83	Chỉ tiêu giao KH
	Tỉ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	93	
7	**Thương mại, dịch vụ, XNK (theo dõi):**			
	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	21.241	
	Doanh thu tăng bình quân hằng năm	%		
	Số khách du lịch tăng bình quân hàng năm	%	20	
	Kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn	Triệu USD	1.271	
	Kim ngạch nhập khẩu trên địa bàn	Triệu USD	250	
8	**Nông nghiệp (theo dõi):**			
	Giá trị sản xuất bình quân trên/01 ha đất nông nghiệp	Triệu đồng	92	
	Diện tích nông nghiệp ứng dụng công nghệ tiên tiến (CNC)	Ha	3.000	
9	**Công nghiệp (theo dõi):**			
	Chỉ số sản xuất công nghiệp IIP	%	9	
	Tỉ trọng đóng góp năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP			
	Thu nhập bình quân của người lao động tại các nhà máy/năm			
10	**Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, TTHC (theo dõi):**			
	Chỉ số PCI	Xếp hạng	Tăng 1-2 bậc	
	Chỉ số PAPI	Xếp hạng	Nhóm TB	
	Chỉ số PAR Index	Xếp hạng	Nhóm TB	
B	**CHỈ TIÊU VỀ VĂN HOÁ, XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG**			
11	**Lao động và việc làm:**			
	Số lao động được tạo việc làm	Người	18.200	Chỉ tiêu giao KH
	Đào tạo nghề	Người	4.000	
	Tỉ lệ người dân trong độ tuổi lao động tham gia BHXH	%	15	
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	48	
12	**Giảm nghèo:**			
	Tỷ lệ hộ nghèo	%	Giảm từ 3% trở lên	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ	%	Giảm từ 5% trở lên	
13	**Dân số**			
	Dân số trung bình	Người	678.616	
	Phấn đấu đạt mức sinh (số con/01 phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ)	Số con/phụ nữ	2,44	
14	**Y tế:**			
	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	20,2	Chỉ tiêu giao KH
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	8,5	
	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	92,75	
	Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi	%	26,7	
	Tỷ lệ tiêm chủng mở rộng cho trẻ em	%	≥95	

TT	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	KH năm 2023	GHI CHÚ
15	**Giáo dục:**			
	Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm	Trường	11	Chỉ tiêu giao KH
16	**Văn hóa:**			
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; phường, thị trấn văn minh đô thị	%	61	Chỉ tiêu giao KH
	Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	87	
	Tỷ lệ thôn, bon, buôn văn hóa	%	90	
	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hóa	%	96	
17	**Môi trường:**			
	Tỷ lệ che phủ rừng	%	39	Chỉ tiêu giao KH
	Trồng mới rừng	ha	2.000	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn thông thường	%	76	
	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế, độc hại	%	90	
18	**Nông thôn mới:**			
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	Tăng thêm 2 xã	Chỉ tiêu giao KH
	Số tiêu chí bình quân mỗi xã đạt trở lên	Tiêu chí	16,8	
	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	2	